

Những biến đổi của tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945

Nguyễn Thị Lệ Hà*

Nhận ngày 4 tháng 3 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Tóm tắt: Trong suốt chiều dài lịch sử, tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ ít thay đổi, nhưng đến đầu thế kỷ XX đã có sự biến đổi so với giai đoạn trước. Thứ nhất, một số nghề thủ công dễ tồn tại và phát triển buộc phải cải tiến kỹ thuật, mẫu mã như nghề dệt lụa, dệt sợi bông, thêu... nếu không nghề đó sẽ bị đào thải khỏi thị trường. Thứ hai, du nhập và sáng tạo một số nghề mới như: ren, pháo, sứ, đan mây... Thứ ba, đã xuất hiện một số trường dạy nghề ở các tỉnh. Việc tìm hiểu sự biến đổi tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 là cơ sở khoa học để kế thừa những mặt tích cực và hợp lý, khắc phục những hạn chế, tiêu cực cho việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện hiện nay.

Từ khoá: Biến đổi, tiểu thủ công nghiệp, làng xã, Bắc Kỳ.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Throughout the history of Vietnam, cottage industry in villages in the Tonkin Delta had been almost unchanged, but from the beginning of the 20th century, it advanced compared to the previous period. First of all, in order to survive and develop, some handicrafts such as silk weaving, cotton weaving, embroidery, tailoring, etc... had to improve their techniques and designs. Secondly, some new crafts were born or adapted such as lace, fireworks, porcelain, rattan weaving... Thirdly, vocational schools started to establish in the Tonkin provinces. The studying of the transformation of cottage industry in the villages in the Tonkin Delta from the early 20th century to 1945 is the scientific basis to inherit the positive and reasonable aspects, and overcomes limitations and negatives to carry out the industrialization and modernization process of the agriculture and rural areas at present.

Keywords: Change, cottage industry, village, Tonkin.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về tiểu thủ công nghiệp ở Việt Nam nói chung và ở đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm và công bố. Tiêu biểu như Phan Gia Bền (1957) với *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*; Lưu Thị Tuyết Vân (1995) với *Tiểu thủ công nghiệp nông thôn đồng bằng sông Hồng (1945-1994)* (luận án); Vũ Huy Phúc (1996) với *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại*; Bùi Thị Tân (1998) với *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*; Phạm Quốc Sử (2008) với *Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Bình 1954-1995: Lịch sử và di sản*... Mỗi công trình có đối tượng nghiên cứu khác nhau, có công trình nghiên cứu về làng nghề truyền thống, cận đại, hiện đại, cũng có công trình nghiên cứu suốt chiều dài lịch sử nhưng lại có công trình chỉ nghiên cứu từ ngày đổi mới. Có thể nói, các công trình công bố ở dạng sách hay bài viết đăng trên tạp chí

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: nguyentlehavsh@gmail.com

chuyên ngành đã đề cập đến tiểu thủ công làng xã ở nhiều khía cạnh, nội dung khác nhau nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về biến đổi của tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945. Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tái hiện một cách đầy đủ nhất quá trình tồn tại, phát triển hay biến mất của một số nghề, đảm bảo được tính khách quan, khoa học và chân thực lịch sử về sự biến đổi tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945.

2. Vài nét về tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945

Sau khi đặt được ách cai trị trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, chính quyền Pháp bắt tay vào thực hiện chương trình khai thác thuộc địa. Việc Pháp đầu tư vào khai thác thuộc địa đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nước ta, trong đó có tiểu thủ công nghiệp ở làng xã. Cùng với đó, chính quyền thuộc địa cũng có khuyến khích một số nghề thủ công truyền thống, để khai thác, can thiệp, giành lấy những lợi ích kinh tế cho tư bản thực dân. Pháp kiểm soát, độc quyền sản xuất, mua bán đối với 3 sản phẩm quan trọng là rượu, muối, thuốc phiện, gọi là 3 thứ “công quản” (Régie financière). Bên cạnh đó, Pháp cho nhập những sản phẩm thủ công và nguyên liệu từ nước ngoài vào gây nên sự cạnh tranh, làm điêu đứng nhiều nghề thủ công truyền thống như dệt lụa tơ tằm, bông vải...

Dân cư làm nghề thủ công ở đồng bằng Bắc Kỳ phân bố tập trung nhiều nhất dọc theo các triền sông lớn như sông Hồng, sông Đáy, sông Luộc... Những tỉnh có mật độ dân làm nghề thủ công cao là Hà Đông, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh.

Theo điều tra của Pierre Gourou những năm 30 của thế kỷ XX, dân số Bắc Kỳ khoảng 6.500.000 người (Pierre Gourou, 2015:157), nếu lấy tỷ lệ người lao động từ 17 đến 60 tuổi chiếm 54% thì số lao động Bắc Kỳ sẽ là 3.630.000 người và tỷ lệ người làm nghề thủ công chiếm 6,8% số người lao động. Cũng theo P.Gourou, tỷ lệ người làm nghề thủ công không chuyên (dành thời gian lúc nông nhàn làm nghề thủ công) chỉ chiếm 1%. Như vậy, tổng số người tham gia làm nghề thủ công chuyên và không chuyên chiếm khoảng trên 8% số người lao động (Vũ Huy Phúc, 1996: 187). Tuy nhiên, đây chỉ là những con số tương đối vì trên thực tế, các nghề thủ công ở nước ta không phân biệt lứa tuổi, nhất là những làng nghề thủ công chuyên nghiệp, thì cả trẻ em lẫn người lớn, ông già bà cả đều tham gia, mỗi người tùy theo trình độ, lứa tuổi có thể hoàn thành một công đoạn sản phẩm hoặc làm toàn bộ từ khâu đầu đến cuối một sản phẩm. Đặc biệt, ở đồng bằng Bắc Kỳ dân số đông, sản xuất nông nghiệp là chính, nên những ngày nông nhàn, giáp vụ, họ thường làm các sản phẩm thủ công như đan lát, hàng sáo, đồ gỗ, dệt... hay đi làm thuê theo thời vụ để tăng thêm thu nhập. Do vậy, số lượng thợ thủ công ở đồng bằng Bắc Kỳ chắc sẽ cao hơn nhiều so với số liệu của P.Gourou đưa ra.

Năm 1939, *Tạp chí kinh tế Đông Dương* thống kê số lượng thợ thủ công ở Việt Nam và được phân bố “tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ (gấp 4 lần Nam Kỳ và gần 7 lần Trung Kỳ)” (Vũ Huy Phúc, 1996: 193). Năm 1941, theo điều tra của Vũ Đình Hoè, ở Bắc Kỳ có khoảng 250.000 nông dân kiêm thợ thủ công, chiếm 7% dân số (riêng tỉnh Hà Đông 14% dân số làm nghề thủ công), trong đó nghề dệt chiếm 55.000 người, tập trung đông nhất ở Hà Đông, nghề làm thực phẩm 54.000 người (xay thóc, giã gạo) phát triển nhiều nhất ở Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh, Hưng Yên... nghề đan mây tre khoảng 40.000 người, nghề làm đồ gỗ khoảng 30.000 người, các nghề khác khoảng 10.000 người (Vũ Đình Hoè, 1941: 24).

Sản phẩm thủ công vô cùng phong phú gồm dệt (lụa, the, gấm, satin...), mây tre (rổ, rá, nón...), chiếu cói, thêu, ren, đồ gỗ, giấy, mỹ nghệ, gốm, sứ... chiếm tỷ lệ cao trong các mặt hàng thường xuyên trao đổi buôn bán ở Bắc Kỳ.

3. Những biến đổi của tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945

3.1. Phát triển nghề thủ công truyền thống trên cơ sở cải tiến kỹ thuật, mẫu mã sản phẩm

Trước sự phát triển của khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu của thị trường đòi hỏi các sản phẩm thủ công ngoài đạt chất lượng còn phải có thẩm mỹ cao. Chính vì thế, các thợ thủ công truyền thống để duy trì, ổn định và phát triển nghề buộc phải tích cực học hỏi, tìm cách ứng dụng, cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất. Một số nghề thủ công sau khi được cải tiến kỹ thuật hiện đại, thay đổi mẫu mã cho hợp thời đã được thị trường chấp nhận và ưa thích.

Nghề dệt lụa tơ tằm được phát triển nhiều nhất ở những làng xã ven sông Hồng, sông Đáy, sông Luộc, sông Thái Bình... Trong đó, có một số làng nổi tiếng như Vạn Phúc, La Khê (Hà Đông); Lạc Thiện, Lạc Quần (Nam Định); Quán Hành, Đông Trung, Bộ La (Thái Bình); Phú Khê Bình (Hải Dương)...

Nghề dệt lụa ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ những năm cuối của thế kỷ XIX và thập niên đầu thế kỷ XX có bị giảm sút nhưng sau đó lại phát triển. Điều này được thể hiện rõ ở làng dệt La Khê (tỉnh Hà Đông) năm 1886 số thợ dệt là 100 thợ, nhưng đến năm 1918, làng này đã có 500-600 khung dệt tơ lụa, tương đương khoảng 1.500 đến 1.800 thợ dệt (V. Demange, 1918). Năm 1919, tổng giá trị lụa sản xuất là 1.700.000fr đến năm 1926 tăng lên 10.892.000fr, trong đó tơ sống chiếm giá trị từ 417.000fr lên tới 8.170.000fr (L'Indochine contemporaine: 56), tăng gấp 10 lần. Những năm nghề dệt lụa phát triển nhất (1934-1935) số khung cửi ở làng La Khê tăng lên đến 2.000 chiếc (Phan Gia Bền, 1958: 22).

Cuối những năm 20 của thế kỷ XX chính quyền Pháp cho nhập khối lượng lớn tơ sống Trung Quốc và tơ nhân tạo của Pháp. Tơ lụa nhân tạo giá rẻ hơn tơ tằm từ 2 đến 3 lần, nên nghề trồng dâu, nuôi tằm bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo báo cáo tỉnh Nam Định “hoạt động kỹ nghệ gia đình và thủ công ở vùng nông thôn bị giảm sút do giá bán bị hạ xuống” (Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1, RSR-74251).

Để duy trì và phát triển nghề dệt lụa tơ tằm, các thợ dệt buộc phải tìm tòi, học hỏi, sáng tạo đổi mới, hiện đại hóa công cụ, cải tiến kỹ thuật sản xuất. Bởi trước sự phát triển của khoa học kỹ thuật, khung cửi dùng bàn đạp dậm chân thủ công thô sơ không còn thích hợp. Trước tình hình đó, một số thợ dệt của làng Vạn Phúc, La Khê (Hà Đông) đã đến “học ở nhà máy tơ Nam Định, sau đó về hợp bàn lại, cải tiến khung cửi thành khung giặt tay” (Nguyễn Văn Chính, 1989). Khổ lụa lúc đầu chỉ rộng 40-60cm, nhưng sau khi cải tiến khung cửi đã dệt được tấm lụa rộng 80cm. Sau đó, khung cửi giặt tay tiếp tục được thay bằng đầu máy Zatká Hồng Kông. Năng suất tăng từ 3 thước khổ nhỏ lên 8 thước khổ rộng. Làng Vạn Phúc, năm 1935-1936 là năm phát đạt nhất có tới 1.500 khung cửi (Hải Như, 1957: 5), khổ lụa dệt rộng tới 1,2m.

Ở Thái Bình, làng Bộ La (huyện Vũ Tiên) cũng cải tiến kỹ thuật dệt giống làng Vạn Phúc và La Khê (Hà Đông). Năm 1940, Thái Bình có cơ sở dệt tơ lụa với 494 thợ, dệt được 164.000 thước lụa, giá trị 257.000 đồng. Năm 1941 dệt được 231.000 thước, giá trị 426.000 đồng. Nếu so với năm 1939, số lụa dệt được tăng 103.000 thước, giá trị cũng tăng lên 294.800 đồng (Vũ Huy Phúc, 1996: 227).

Có thể nói, một trong những biến đổi rõ nét của nghề dệt lụa ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX chính là các thợ dệt không ngừng học hỏi cải tiến kỹ thuật sản xuất và cập nhập những mẫu hàng mới đáp ứng nhu cầu của thị trường. Làng Vạn Phúc có 3 thợ dệt được chọn sang Pháp học nâng cao tay nghề nhuộm và dệt lụa. Cả 3 ông đều được cấp bằng kỹ thuật viên (Nguyễn Thị Ngọc Hòa, 2005: 29). Ngoài ra, một số thợ giỏi được chọn sang Trung Quốc học nâng cao về dệt lụa tơ tằm. Các sản phẩm lụa tơ tằm sau khi cải tiến kỹ thuật

luôn đạt chất lượng và thẩm mỹ cao: mịn óng, mềm mại, màu sắc trang nhã, hoa văn khi nổi khi chìm... Tiêu biểu như lụa hoa của làng Vạn Phúc không chỉ bán tại Bắc Kỳ mà còn bán ở Nam Bộ và sang cả Cao Miên (Campuchia ngày nay). Ngoài ra, Vạn Phúc sản xuất được sản phẩm le, một thứ hàng cao cấp để may quần áo ngủ và đã xuất khẩu sang Paris.

Bên cạnh việc cải tiến kỹ thuật, đổi mới mẫu mã sản phẩm, nghề dệt tơ lụa còn có biến đổi lớn đó chính là mô hình công ty vừa sản xuất vừa kinh doanh, khác hẳn với giai đoạn trước. Tiêu biểu của mô hình này là Xưởng dệt lụa Lê Quang Long có vốn 5.000 đồng và đặt trụ sở tại làng La Khê (Hà Đông). Xưởng do Lê Quang Long làm Giám đốc cùng 10 chuyên gia và 6 phụ nữ người Việt dệt 6 máy dệt thủ công. Sản lượng lụa hàng năm khoảng 6.000m, khổ 0,75m, bán trong nội địa và xuất khẩu sang Pháp. Giá bán lẻ từ 0,80 đến 2,50 đồng/mét tùy theo chất lượng, còn giá bán buôn (từ 100 mét) thì giảm 10% (Vũ Thị Minh Hương, 2001: 129-130).

Tóm lại, nghề dệt tơ lụa phát triển mạnh trong những năm 1939-1942, sau đó giảm dần vì khan hiếm nguyên vật liệu do chiến tranh thế giới lần thứ hai ngày càng diễn ra ác liệt.

Nghề kéo sợi bông và dệt vải bông thủ công sau thời gian phát triển đã bị sa sút do sự phát triển của kỹ thuật kéo sợi hiện đại. Tuy nhiên, các thợ dệt ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ rất nhạy bén thay đổi hướng phát triển nghề. Điều đó được thể hiện rõ khi nghề dệt vải bông không thể phát triển, các thợ dệt thủ công đã chuyển sang dệt sản phẩm khác đáp ứng nhu cầu thị trường, tiêu biểu như ở Nam Định phần đông số thợ dệt vải bông chuyển sang dệt vải màn. Tỉnh Hà Đông chuyển sang dệt khăn mặt bông, lúc đầu chỉ phát triển ở làng Triều Khúc, sau mở rộng sang các làng Văn Canh, Đại Mỗ và Ninh Giang (Hải Dương). Năm 1936 theo P.Gourou số thợ dệt sợi bông có giảm nhưng không đáng kể. Tỉnh Hà Đông, chỉ tính riêng huyện Đan Phượng và Hoài Đức đã có khoảng 6.000 thợ, Thái Bình 3.100 thợ, Hà Nam 2.850 thợ; Nam Định 2.200 thợ, Hải Dương 1.700 thợ, Kiến An 850 thợ; Bắc Ninh 1.650 thợ, Hưng Yên 250 thợ, Vĩnh Yên 150 thợ (P.Gourou, 2015: 534).

Từ năm 1939-1942, nghề dệt sợi vải bông phát triển khá mạnh nhưng tập trung chủ yếu ở Hà Đông, Thái Bình, Nam Định. Năm 1939, ở Thái Bình có 2.580 cơ sở dệt với 11.600 thợ, sản xuất được 6.663.000m vải, trị giá 1.540.000 đồng (Vũ Huy Phúc, 1996: 202-203). Nhưng từ năm 1942, do chiến tranh việc nhập cảng bông có nhiều khó khăn dẫn đến việc thiếu sợi, nghề dệt vải thủ công giảm sút. Theo thống kê tháng 10-1942 của Tiểu ban Sợi và Dệt (Phan Gia Bền, 1957: 104) ngoài số 13.165 khung dệt của 928 xưởng dệt còn có 80.757 khung dệt thủ công (trong đó có 64.456 khung ở Bắc Kỳ).

Bên cạnh nguyên liệu truyền thống, thợ dệt ở Hà Đông, Nam Định, Thái Bình đã nghiên cứu và thử nghiệm thành công các loại sợi thay thế bông như đay, gai, bông gạo, đặc biệt kết hợp dệt giữa sợi gai trộn sợi bông, sợi bông trộn tơ hoặc đay. Sản phẩm dệt pha trộn các loại sợi này giá rẻ và năng suất cao. Một ngày có thể dệt được 2.000 thước, giá bán lẻ mỗi thước khoảng 3 đến 4 xu. Bên cạnh đó, các thợ dệt còn sáng tạo được một số sản phẩm bằng sợi bông gạo như đệm bọc vải, khăn quàng, áo chùng, áo dài, chăn... Sản phẩm dệt bằng sợi bông gạo bán rất rẻ như chăn trần bông, khoảng 10francs một cái hoặc áo ấm dệt bằng sợi lấy từ một loại cây dại, giá khoảng 3 francs một chiếc (Vũ Huy Phúc, 1996: 235).

Tuy nhiên, không phải làng nghề dệt nào cũng vượt qua những giai đoạn khó khăn để phát triển như Vạn Phúc, La Khê (Hà Đông)... mà có nhiều làng đã bị phá sản hoặc sa sút do thị trường bán nhiều loại vải nhà máy với giá rẻ hơn vải dệt thủ công và vải nhập ngoại. Nhiều làng nghề dệt bị phá sản, các thợ dệt đã phải chuyển sang nghề khác hoặc đi phu mỏ, phu đồn điền, hoặc ra Hà Nội bán hàng rong... Có những làng xưa kia nổi tiếng về nghề dệt

vải như làng Lương Xá (Kim Động - Hưng Yên), làng Linh Hạ (Tiên Lữ - Hưng Yên), làng Nam Lỗ (Tiên Hưng - Thái Bình),... nhưng đã bị phá sản hoàn toàn trước sự cạnh tranh của vải vóc ngoại nhập.

Nghề thêu, có từ lâu đời ở Việt Nam. Các thợ thêu chủ yếu làm các sản phẩm như nghi môn, câu đối, trướng, khăn châu, áo ngự của vua chúa. Kỹ thuật và màu sắc thêu đơn giản. Nhưng đến đầu thế kỷ XX, nghề thêu đã có sự biến đổi, do có nguyên liệu nhập ngoại, như các loại chỉ và màu công nghiệp của phương Tây. Vì thế thợ thêu đã chia làm 2 loại nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Một là, thêu theo truyền thống Việt Nam, thường làm những đồ trang trí trong các đền ở làng. Hai là, thợ thêu theo mẫu mới hoặc thêu sẵn cho khách hàng tự lựa chọn. Có thể nói, nghề thêu là nghề cổ truyền hoá các mặt hàng hiện đại để phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Bởi các thợ thêu luôn luôn đổi mới, sáng tạo không ngừng nên các sản phẩm rất đa dạng, phong phú: khăn trải bàn, phủ ghế, ga trải giường, khăn phủ khay, đĩa, vỏ chăn... Những sản phẩm này chủ yếu phục vụ cho tầng lớp tư sản, tiểu tư sản và người Pháp, đồng thời cũng đáp ứng nhu cầu xuất khẩu qua tay các nhà tư bản thương nghiệp Pháp.

Hà Đông là tỉnh có số lượng thợ thêu đông nhất trong các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, khoảng 1.400 người, chủ yếu ở làng chuyên nghề thêu như làng Vũ Lang, Phương Cừ, Quất Động, Đô Quan, Bình Lăng, Từ Vân, Đông Cừ (phủ Thường Tín); Hoà Xá (phủ Ứng Hoà); Vân Canh (phủ Hoài Đức) tỉnh Hà Đông; làng Xuân Dẻo (huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương).

Thợ may, có từ lâu đời và không có số liệu chính xác số lượng thợ, nhưng đến đầu thế kỷ XX, theo điều tra của P.Gourou ở đồng bằng Bắc Kỳ có khoảng 6.600 thợ (Pierre Gourou, 2015: 543), trong đó Hà Đông là tỉnh đông nhất 2.050 người. Nghề thợ may, không tập trung chuyên thành từng làng hay từng vùng như một số nghề khác do đặc trưng của nghề phải làm việc ở những trung tâm đông dân cư. Ví dụ, tỉnh Hà Đông có 2.050 thợ nhưng chỉ có 850 người tập trung trong những làng chuyên nghiệp, số còn lại tản mạn ở các làng xã khác trên cả nước. Làng Thái Hoà¹ có 64 thợ may làm việc bên ngoài làng, trong đó có 30 người ở Hà Nội, 18 người ở Vân Nam, 10 người ở Nam Kỳ, 4 người ở Lào, 1 người ở Lào Cai và 1 người ở Tuyên Quang (Pierre Gourou, 2015: 544). Đứng thứ hai có số lượng thợ may đông là tỉnh Hà Nam khoảng 1.200 thợ may.

Cũng giống như một số nghề khác, nghề thợ may ở đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng và cả nước nói chung đến đầu thế kỷ XX cũng có sự biến đổi để phù hợp với nhu cầu của thị trường. Một số làng nghề chuyên may quần áo truyền thống đã chuyển sang may đồ Tây (quần áo người Âu), tiêu biểu như làng Phượng Lâu (tổng Thanh Cù, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên); làng Thuý Lai (tổng Kim Quan, huyện Thạch Thất, Sơn Tây); làng Phú Chử (tổng Khê Kiều, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình)...

Nghề đan lát, là nghề đứng thứ ba ở đồng bằng Bắc Kỳ. Theo Pierre Gourou, năm 1936 nghề này chiếm khoảng 42.000 thợ (Pierre Gourou, 2015: 555). Do nguyên liệu dồi dào như tre, nứa, mây, lá cọ, cói... nên nghề đan lát rất phát triển. Số lượng thợ làm nghề đan lát ở một số tỉnh được thống kê cụ thể như sau: Bắc Ninh 1.700, Hà Đông 13.000, Hà Nam 2.000, Hải Dương 1.400, Hưng Yên 1.100, Kiến An 1.000, Nam Định 5.300, Ninh Bình 4.400, Phúc Yên 250, Thái Bình 8.800, (Bulletin économique de l'Indochine, 1943: 55). Đây là những thợ chuyên làm nghề đan lát còn một số lượng lớn người dân tranh thủ lúc nông nhàn đan những sản phẩm phục vụ gia đình hoặc làm nhiều mang ra chợ làng bán kiếm thêm thu nhập chưa thể thống kê hết được.

¹ Tổng Quảng Bì, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông.

Các sản phẩm của nghề đan lát rất đa dạng, phục vụ cho nhu cầu đời sống hàng ngày của người dân như: chiếu, mũ, nón, thúng, mủng, rổ, rá, nong, nia, dầm, sàng, bị, làn, giỏ... Tuy nhiên, để duy trì nghề đan lát ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ, trong những thập niên đầu thế kỷ XX một số sản phẩm phải thay đổi mẫu mã, kiểu dáng để đáp ứng nhu cầu của thị trường như đan chiếu, bị cói... Năm 1935 theo điều tra của P.Gourou ở đồng bằng Bắc Kỳ có khoảng 4.000 thợ và mỗi năm xuất khẩu được 7 triệu chiếc bị cói, tuy nhiên trong những năm khủng hoảng kinh tế, số lượng xuất khẩu đã bị giảm 40%.

Một trong những sản phẩm mới được du nhập vào Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX là nghề đan các sản phẩm bằng mây: đĩa mây, lẵng mây, làn mây, chậu mây, bát mây... được nhiều người ưa thích. Trong nhiều kỳ triển lãm hội chợ ở Hà Nội, Hà Đông, Bắc Ninh... một số sản phẩm thủ công bằng mây, cói đạt chất lượng và thẩm mỹ cao đã được lựa chọn đem trưng bày, giới thiệu tại các gian hàng.

Nghề gốm, ở đồng bằng Bắc Kỳ có một số làng gốm nổi tiếng từ lâu đời như làng Mai Dịch, Đông Ngạc (Hà Đông), Bát Tràng, Phù Lãng, Thổ Hà (Bắc Ninh)... Chu Đậu (Hải Dương)... Đầu thế kỷ XX, một số gia đình đã xây dựng những lò nung gốm lớn, dài 12 mét, cao 2,60 mét, rộng 3,6 mét...

Trong sản xuất, các làng làm nghề gốm không ngừng trao đổi, học hỏi kỹ thuật của nhau để sản phẩm ngày một chất lượng hơn. Như thợ gốm Bát Tràng học kỹ thuật sản xuất theo dây chuyền kiểu Taylor của một số trung tâm gốm Thổ Hà, Móng Cái, Phan Thiết, Ngọc Canh... Đồng thời, các làng gốm cũng sử dụng nguyên liệu địa phương và sáng tạo ra nhiều mẫu mã sản phẩm, màu men, kiểu dáng mới đáp ứng nhu cầu của thị trường. Nên có thể nói, nghề gốm là nghề cổ truyền hoá các mặt hàng hiện đại nhằm đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng.

3.2. Du nhập và xuất hiện một số nghề thủ công mới thay thế mặt hàng ngoại nhập

Đến đầu thế kỷ XX, ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ ngoài các nghề thủ công truyền thống có từ lâu đời, đã du nhập một số nghề mới như nghề làm mũ, đăng ten (ren), sơn màu, thủy tinh, bàn ghế mây, khay trái, khay trái làm bằng máy... Cùng với đó là phong trào “tẩy chay hàng ngoại”, “dùng hàng nội hoá” để chấn hưng kinh tế nước nhà, nên đã xuất hiện một số nghề mới. Ở khắp nơi đã xuất hiện xu hướng thay thế hàng ngoại bằng nội hoá, nhất là đối với những sản phẩm nhập từ Trung Quốc, tiêu biểu như nghề chỉ thêu màu, trà uống (có từ 1910), hương thấp (1918), pháo (1919), miến song thần (1930), giấy trang kim (1934) các loại đồ gốm sứ men trắng và màu... (Vũ Huy Phúc, 1992: 3). Bên cạnh đó, chiến tranh thế giới làm cho nạn khan hiếm hàng hoá ngày một trầm trọng, đã kích thích ít nhiều đến sự tìm tòi, sáng tạo của những người thợ thủ công nên xuất hiện nghề mới và sản phẩm mới. “Nạn chiến tranh đã gây nên sự thiếu thốn về đồ dùng xưa kia vẫn nhập của ngoại quốc đã kích thích óc tìm tòi và sáng kiến của các nhà công nghệ. Sự cố gắng của họ nhờ thêm sự khuyến khích, giúp đỡ của các nhà cầm quyền đã có kết quả là sản xuất được một số hàng để thay thế những hàng ngoại nhập” (Vũ Đình Hoè, 1941: 24). Năm 1944, chính quyền Pháp đã thống kê một số nghề sản xuất tại Bắc Kỳ thay thế hàng ngoại nhập, bao gồm (Vũ Huy Phúc, 1992: 4): Giấy bìa cứng, giấy bìa màu, giấy viết thư, giấy than đánh máy (Hà Nội, Bắc Ninh); Đèn thấp dầu ta (Hà Nội, Hưng Yên); Dây buộc kèn, dây đeo huy chương (Hà Đông); Chỉ khâu giấy (Hà Nội, Hà Đông)...

Nghề đăng ten (tiếng Pháp Dentelle) hay *ren* được du nhập vào Bắc Kỳ khoảng năm 1900 do một người Pháp tên Autigeon. Bà mở trường dạy nghề ren đầu tiên tại làng Hà Hồi (phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông). Năm 1913, bà mở thêm một trường nữa tại xóm Đông Cầu Giáp, làng Cầu Đor, thị xã Hà Đông. Hai trường này đào tạo được hàng trăm thợ và thực hiện nhiều đơn đặt hàng. Do việc đào tạo nghề ren hiệu quả ở trường, nên bà Autigeon được

Chánh công sứ M.E Groleal cấp kinh phí 800 đồng/năm (trong 3 năm) để hoạt động “trường Ren Bắc Kỳ” (Trần Thị Phương Hoa, 2023: 121).

Nghề ren mới được du nhập vào tỉnh Hà Đông nhưng phát triển rất nhanh. Theo thống kê của tác giả J. Rouan năm 1924 có 63 làng làm nghề ren, trong đó 18 làng làm từ năm 1913 đến năm 1920 và 45 làng từ năm 1921 đến năm 1924. Và trong 63 làng nghề ren lại chia mỗi làng chuyên từng loại như: có 37 làng làm ren filet, 17 làng vừa làm ren filet vừa vennise, 8 làng làm ren vennise và 1 làng làm fuseau (J.Rouan, 1925: 60-65).

Theo số liệu của *Tạp chí Kinh tế Đông Dương* đến năm 1939, số thợ làm nghề ren ở Bắc Kỳ là 2.833 người. Nhưng theo ước tính của P.Gourou năm 1935 có khoảng 6.000 thợ ren (Pierre Gourou, 2015: 609), tập trung nhiều nhất ở tỉnh Hà Đông khắp 10 phủ huyện, Nam Định 06 làng, Thái Bình 02 làng và Hà Nam 01 làng. Thợ ren ở Bắc Kỳ khéo tay, nên làm được nhiều sản phẩm: ren trang trí mặt gối, vải phủ giường, khăn bàn, đồ thờ, màn ren, rèm cửa... đáp ứng được những nhu cầu của khách hàng. Các sản phẩm ren được khách hàng Pháp ưa thích, thường được bày bán tại cửa hàng người châu Âu, châu Á hoặc xuất sang Pháp và một số nước khác. “Phụ nữ Việt Nam rất có năng khiếu với nghề làm ren. Các sản phẩm ren của Hà Nội, Hà Đông từ lâu đã trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng sang châu Âu” (Trần Thị Phương Hoa, 2023: 173). Tuy nghề ren mang lại giá trị kinh tế cao, năm 1924, tiền bán sản phẩm ren được 80.000 đồng (J.Rouan, 1925: 58), nhưng không phát triển rộng khắp các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ vì nghề này đòi hỏi tay nghề cao, luôn phải cập nhật mẫu mã mới và đối tượng để dùng sản phẩm cũng nhỏ hẹp, chủ yếu bán cho gia đình giàu có hoặc xuất khẩu.

Sứ Thanh Trì, ông Nguyễn Văn Tấn là giáo viên Trường Bách nghệ Hà Nội với mong muốn sản xuất ra sản phẩm sứ mang đặc trưng Việt Nam. Ông tập hợp những thợ giỏi của Bát Tràng, Phù Lãng, Thổ Hà cùng nhau tìm hiểu, nghiên cứu và thử nghiệm tại lò nung ở Thanh Trì (Hà Đông). Sau nhiều năm miệt mài làm thí nghiệm, sản phẩm mang tên sứ Thanh Trì đã thành công. Năm 1919, sản phẩm sứ Thanh Trì đã đạt chất lượng không kém hàng Trung Quốc, Nhật Bản. Nếu để lẫn sản phẩm sứ Thanh Trì với các đồ sứ của Trung Quốc, Nhật Bản rất khó phân biệt (Vũ Huy Phúc, 1996: 150). Sản phẩm sứ Thanh Trì rất phong phú và đa dạng, tập trung vào 4 loại sau: Thứ nhất, đồ sứ rắn dùng trong công nghiệp như cách điện, trong máy móc điện, thiết bị cho sở bưu điện, trang bị tư nhân; Thứ hai, bát đĩa thông dụng giống như bát đĩa của Trung Quốc và Nhật Bản; Thứ ba, các mặt hàng mỹ nghệ như tượng nhỏ, lọ hoa, súc vật, câu đối, tranh sứ, đắp nổi và có trang trí; Thứ tư, các mặt hàng bằng sứ dùng trong y học, khoa mổ xẻ và bào chế dược học như lọ đựng thuốc mỡ, cối giã thuốc, hộp đựng thuốc (Hoàng Trọng Phu, 1932: 20)... Đặc biệt, sứ Thanh Trì còn phát triển nhiều sản phẩm mới lạ như: ấm chén hình trái cây hoa lá, bát có nạm... Bên cạnh mẫu mã đa dạng, chất lượng sứ Thanh Trì cũng đạt thẩm mỹ cao bởi các sản phẩm đều được làm men phủ bóng, nét vẽ thanh nhã, không kém đồ Trung Quốc. Nguyên liệu cao lanh có trữ lượng lớn ở ngay Bắc Kỳ như vùng Kinh Môn, Đông Triều (Hải Dương) và Hoà Bình. Ngoài ra, còn có các loại đá Felspath, đá Quarts dùng làm men rất tốt (Tạp chí Nam Phong, 1919).

Làm pháo. Pháo đốt ở Bắc Kỳ trước kia hoàn toàn nhập từ Trung Quốc, trung bình mỗi năm tiêu tốn hết khoảng 50.000 đồng Đông Dương (Phan Mỹ, 1944: 16). Năm 1910, ông Pouchat đảm nhận việc dạy nghề làm pháo tại trường Bách công Hà Nội (Ecole Professionnelle). Ông có mời một số người thợ ở Quảng Châu Loan² sang dạy. Nhưng nghề làm pháo chưa được nhiều người biết đến, chủ yếu vẫn dùng hàng nhập của Trung Quốc. Đến năm 1919, phong trào tẩy chay hàng ngoại, vận động dùng nội hoá, mở mang kinh tế nước nhà phát triển rầm rộ, đã thúc đẩy các nhà tư sản Việt Nam cùng nghiên cứu sáng tạo ra những

² Tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).

sản phẩm trước kia hoàn toàn nhập từ nước ngoài. Năm 1919, nhà tư sản Hương Ký³ ở phố Hàng Da phối hợp cùng ông Nguyễn Triện nghiên cứu sản xuất pháo bằng vật liệu trong nước. “Giấy cuốn pháp, lúc đầu mua ở Bưởi, ở mấy làng Hồ Khẩu và Yên Quyết ruộm màu. Sau chỉ mua giấy ở Đáp Cầu. Thuốc gồm có 3 chất: Thuốc trắng phần nhiều mua ở các hiệu thuốc tây; Thuốc vàng mua ở các hàng tạp hoá; Than xoan thì trong làng có sẵn” (Phan Mỹ, 1944: 17). Với ý thức dân tộc rõ ràng, pháo của ông được đặt tên là *pháo ta* để phân biệt với pháo Trung Quốc. Pháo ta được bán ở hai cửa hàng Hương Ký và Nguyễn Triện. Sau khi pháo bán đắt hàng, ông Hương Ký đã đầu tư mở một xưởng sản xuất dùng máy móc, giảm các khâu thủ công. Pháo ta có mấy loại: pháo tràng, pháo bánh, pháo thăng thiên, thuốc đốt lửa trại (Feu de Bengale).

Cùng với hai nhà tư sản ở Hà Nội, người dân Bình Đà cũng khơi dậy tinh thần dân tộc bằng cách “nghĩ đến chuyện làm pháo con để cướp lấy mỗi lợi của dân Trung Hoa” (Phan Mỹ, 1944: 17), góp phần cho dân tộc ta có thêm một nghề mới hoà cùng với phong trào chấn hưng kinh tế nước nhà.

Nghề pháo ở Bình Đà diễn ra vào cuối năm 1919, lúc đầu chỉ một số ít gia đình làm, nhưng sau đó, người dân nhận thấy nghề làm pháo vốn ít, dụng cụ đơn giản, tranh thủ được thời gian lúc nông nhàn mà lợi nhuận lại cao nên trong làng số lượng gia đình tham gia làm pháo đã tăng lên. Để tăng thương hiệu, những thợ làm pháo ngày càng tích cực cải tiến mẫu mã, chủng loại và lấy tên làng Bình Đà đặt cho tên pháo. Khi nghề pháo phát đạt ở Hà Nội, Hà Đông có nhiều cửa hàng chuyên bán pháo Bình Đà như hiệu Nam Hải Minh ở phố Bót Kèn (thị xã Hà Đông). Thời gian đầu, pháo được bán ở chợ Hà Đông và Hà Nội, sau đó các lái buôn đến tận nhà lấy mang đi bán ở nhiều nơi trên cả nước, thậm chí sang cả Lào, Campuchia và Pháp, đến nỗi “pháo làm ra không đủ bán” (Phan Mỹ, 1944: 19). Giai đoạn phát triển nhất trong làng có hơn 100 gia đình làm pháo. Nhưng đến ngày 22/11/1930 chính quyền Pháp ban hành sắc lệnh quy định hạn chế các thứ thuốc nổ (kể cả thuốc pháo) đối với người Việt Nam. Nghề chế thuốc nổ chỉ dành riêng cho người có quốc tịch Pháp vì sợ người dân tích trữ thuốc nổ nên nghề pháo ở Bình Đà đã bị suy vong. Từ sau năm 1945, nghề làm pháo ở Bình Đà mới bắt đầu được khôi phục lại.

Miến song thần. Trước kia người dân Việt Nam đều dùng miến của Trung Quốc. Đến năm 1930, người làng Ngô Khê, huyện Bình Lục, Hà Nam đã sáng tạo ra loại miến bằng bột đậu, ngon hơn của Trung Quốc.

Tóm lại, các nghề thủ công truyền thống hay du nhập đều thể hiện được khả năng sáng tạo của người Việt Nam, kỹ nghệ không thua kém kỹ nghệ nước ngoài. Đồng thời, việc cải tiến các nghề thủ công truyền thống và phát triển nghề thủ công mới giai đoạn đầu thế kỷ XX đến năm 1945 ở đồng bằng Bắc Kỳ nói riêng và cả nước nói chung đã phần nào thể hiện được ý thức dân tộc và làm dậy lên một phong trào dùng sản phẩm của người Việt Nam.

3.3. Xuất hiện các trường dạy nghề

Việc truyền dạy nghề thủ công truyền thống xưa đều chỉ truyền cho con trai và chỉ dạy cho người trong làng, không dạy cho con gái vì sợ lấy chồng sẽ truyền bí quyết nghề cho gia đình chồng. Đến đầu thế kỷ XX, chính quyền Pháp đã mở trường dạy nghề, trong đó dạy một số nghề thủ công truyền thống được đưa vào chương trình học là một sự biến đổi hoàn toàn mới so với giai đoạn trước.

Trường dạy nghề ở Hà Nội là trường đầu tiên ở Bắc Kỳ dạy một số nghề thủ công truyền thống. Năm 1902, trường đào tạo 2 chương trình: học để biết các nghề thông thường như: mộc, rèn, cơ khí, nông nghiệp; học để thành nghệ nhân như: sơn mài, đúc đồng, thêu ren, chạm khắc.

³ Ông Hương Ký là cựu học sinh trường Bách nghệ Hà Nội.

Trường Dạy nghề Hà Nội, không có một chương trình dạy nghề cố định mà các ngành học được thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của thị trường. Nhiều nghề mới được bổ sung vào chương trình giảng dạy như sản xuất hương (1909), làm pháo (1910), thuộc da (1911), sản xuất miến (1912), thủy tinh (1913)...

Trường dạy nghề tỉnh Hà Đông được mở tại làng Thượng Cát. Lúc đầu trường dạy làm ren sau thêm nghề thêu ren, sau đó mở thêm nghề thợ mộc, đã đào tạo được một số thợ có tay nghề cao. Đến năm 1924, tỉnh Hà Đông đã mở được 4 trường dạy nghề ở Thượng Cát, Phương Trung, Hữu Tứ và tỉnh lỵ. Tại các trường này “học sinh học trạm, nặn đồ đất, làm dù Nhật Bản, làm ren, làm quạt và các đồ gỗ” (J. Rouan, 1925: 26). Ngoài ra, tỉnh Hà Đông còn có trường Mỹ nghệ bản xứ để khuyến khích các làng trong tỉnh đẩy mạnh các nghề thủ công, nhất là nghề truyền thống.

Các trường dạy nghề ở Nam Định, Bắc Ninh... chương trình đào tạo cũng dạy các nghề thủ công truyền thống giống như trường ở Hà Nội, Hà Đông.

4. Kết luận

Tóm lại, từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945, tiểu thủ công nghiệp ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ đã có sự biến đổi theo hai hướng:

Thứ nhất, một số nghề thủ công nhờ học hỏi, sáng tạo cùng với việc mở rộng thị trường buôn bán giữa các trung tâm đô thị cũng như xuất khẩu sang thị trường bên ngoài, đã tiếp thu được những kỹ thuật sản xuất mới, hiện đại hơn như nghề dệt sợi, dệt lụa tơ tằm... Một số nghề được du nhập hoặc sáng tạo mới như lụa, the, vân, lĩnh, đăng ten,... Một số nghề mới ra đời có thể thay thế hàng nhập ngoại, mang lại giá trị kinh tế cao, như pháo, sứ, miến... Hội chợ, triển lãm đầu thế kỷ XX là một hình thức mới, góp phần giới thiệu, quảng cáo các sản phẩm thủ công ra thị trường bên ngoài, không những ở trong nước mà cả thế giới.

Đến đầu thế kỷ XX, đặc biệt từ những năm 30 của thế kỷ XX, một số nghề thủ công nghiệp đã xuất hiện hình thức mới, đó là gia công đặt hàng, thuê mướn nhân công theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Các nghề thủ công đều có xu hướng gom lại thành từng trung tâm, từng làng chuyên, ví dụ như trung tâm chuyên nghề dệt vải Hà Đông, Nam Định..., làng chuyên gốm Bát Tràng, Thổ Hà; làng chuyên dệt Vạn Phúc, La Khê; pháo Bình Đà; nấu rượu Yên Viên; ren Hà Đông... Đây là xu hướng tập trung chuyên nghề theo kiểu tiền tư bản. Đồng thời, cũng xuất hiện hình thức gia công giữa công nghiệp với thủ công nghiệp, giữa chủ với thợ, hiện tượng thuê mướn thợ rõ rệt.

Làng Vạn Phúc có một số gia đình giàu, mua nhiều tơ, vừa để gia đình dệt vừa phát tơ thuê các gia đình không có tiền mua, rồi nhận lại sản phẩm. Những cửa hàng lớn ở phố Hàng Đào, Hàng Gai... (Hà Nội) đặt sản phẩm trực tiếp tại các gia đình, xưởng dệt lụa ở Hà Đông, hoặc thuê thợ làm theo mẫu đặt. “Làng Vạn Phúc có một nhà⁴ dùng 20 khung cửi dệt vải gai cho hãng Labbè ở Sài Gòn. Vải này dệt bằng gai, ngang bằng sợi. Hãng Labbè đưa sợi và gai. Thường thì hãng ấy đưa gai bện người dệt phải thuê chắp, thuê se lại thành sợi” (Vũ Đình Hoè, 1943: 16). Giai đoạn đầu thế kỷ XX ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ cũng xuất hiện hình thức buôn bán trung gian. Đó là những người chuyên đưa nguyên vật liệu đến bán cho người thợ và thu mua sản phẩm về bán lại cho các đại lý, hiệu buôn kiếm lời.

Thứ hai, bên cạnh những làng nghề phát triển, một số làng nghề chậm phát triển hoặc có lúc sa sút, thậm chí phá sản. Điều này cũng hợp với quy luật khi sản phẩm truyền thống phải

⁴ Ông Nguyễn Văn Hiến, được một trong hai giải thưởng lớn nhất và kỳ thi tiểu công nghệ ở Ấu trĩ viên Hội tháng Chạp năm 1942.

cạnh tranh với hàng công nghiệp và nhập khẩu, khi nhu cầu của con người hoặc giảm đi, hoặc dần dần không còn nữa. Do đó, một số nghề thủ công truyền thống ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ nếu không nhanh nhạy thay đổi hướng sản xuất sẽ bị đào thải. Tiêu biểu như nghề dệt vải ở nhiều địa phương; nghề làm đèn kiệu ngày xưa cho quan lại ở Hà Đông, nghề nón thúng, quai thao ở Triều Khúc, Hà Đông, nghề thuộc da ở Trúc Lâm, Phong Lâm, Văn Lâm (Tứ Kỳ, Hải Dương); nghề khắc mộc bản in sách chữ Nho. Để tồn tại, một số nghề buộc phải thay đổi mẫu mã sản xuất, hay cải tiến kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Trong những năm gần đây, làng nghề thủ công nghiệp đã được Đảng và Nhà nước, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quan tâm. Sự phát triển của làng nghề thủ công nghiệp truyền thống đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp vào thành công của chương trình xây dựng nông thôn mới như thu hút nguồn lực trong dân, tạo ra nhiều sản phẩm phong phú, đa dạng, phục vụ nhu cầu của xã hội và xuất khẩu; giải quyết lao động; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng làng, từng vùng, xoá đói giảm nghèo... Một số làng nghề đã thực sự đứng vững và phát triển trong cơ chế thị trường như lụa Vạn Phúc, gốm Bát Tràng...

Tài liệu tham khảo

- Bulletin éconimique de l'Indochine. (1943). F. 1.
- Hải Như. (1957). Hàng vãn Vạn Phúc. *Báo Cứu quốc*. Số 2801.
- Hoàng Trọng Phu. (1932). *Les industries familiales dans la province de Ha Dong* (Các nghề thủ công ở tỉnh Hà Đông), Hanoi, Nhà in Bắc Kỳ.
- J.Rouan. (1925). *Hà Đông tỉnh địa dư chí*. H. Trung Bắc tân văn.
- Ký hiệu RSR-74251. (1934). *Province de Nam Định. Rapport economique*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1. Hà Nội.
- L'Indochine contemporaine.
- Nguyễn Văn Chính. (1989). Nghề thủ công trong cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng Bắc Bộ. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*. Số 4.
- Nguyễn Thị Ngọc Hòa. (2005). *Làng Vạn Phúc (Hà Đông) nửa đầu thế kỷ XX - tiếp cận từ phương diện kinh tế - chính trị - văn hóa*. [Luận văn Thạc sĩ lịch sử, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn].
- Pierre Gourou. (2015). *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*. Nxb. Trẻ. Viện Viễn Đông bác cổ Pháp - Tạp chí Xưa và Nay.
- Tạp chí Nam Phong. (1919). Số 30.
- Trần Thị Phương Hoa. (2023). *Trường dạy nghề ở Việt Nam thời Pháp thuộc 1898-1945*. Nxb. Thế giới - Nhã Nam.
- Phan Mỹ. (1944). *Điều tra nhỏ: Bước hưng vong của một tiểu công nghệ pháo Bình Đà*. Tạp chí Thanh Nghị. Số 5.
- Phan Gia Bền. (1957). *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. Nxb. Văn Sử Địa.
- Phan Gia Bền. (1958). Tư bản Pháp với thủ công nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Văn Sử Địa*. Số 37.
- V.Demange. (1918). *Les petits métiers du Tonkin, I. Province de Ha Dong*. BEI.
- Vũ Đình Hoè. (1941). Vấn đề tiểu công nghệ trong kinh tế Đông Dương. *Tạp chí Thanh Nghị*. Số 7.
- Vũ Đình Hoè. (1943). Tình hình kỹ nghệ Đông Dương trong hai năm vừa qua. *Tạp chí Thanh Nghị*. Số 35.
- Vũ Huy Phúc. (1992). Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại (từ góc độ di sản lịch sử). *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số 1.
- Vũ Huy Phúc. (1996). *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại*. Nxb Khoa học xã hội.
- Vũ Thị Minh Hương. (2001). *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939*. [Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Sử học].